

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2013

|                                  |            |
|----------------------------------|------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |            |
| ĐẾN                              | Số: 5897   |
|                                  | Ngày: 22/7 |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế  
và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, áp dụng đối với việc quản lý các loại thuế; phí, lệ phí; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền sử dụng đất; thu từ khai thác tài nguyên khoáng sản và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Người nộp thuế**

Người nộp thuế quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế thay người nộp thuế bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo quy định của pháp luật về đầu tư và không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam;

b) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế khi chi trả thu nhập cho người có thu nhập thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân;

c) Tổ chức làm đại lý tàu biển, đại lý cho các hãng vận tải nước ngoài có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng tàu biển từ các cảng biển Việt Nam ra nước ngoài hoặc giữa các cảng biển Việt Nam;

d) Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

đ) Đại lý làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho tổ chức, cá nhân nộp thuế;

g) Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh nộp thuế cho tổ chức, cá nhân nộp thuế.

### **Điều 3. Ủy nhiệm thu thuế**

1. Cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Việc ủy nhiệm thu thuế phải được thực hiện thông qua hợp đồng giữa Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu, trừ một số trường hợp ủy nhiệm thu đối với các khoản thu nhập có tính chất không thường xuyên theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Bên được ủy nhiệm thu thuế có trách nhiệm: Thông báo và đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo hợp đồng ủy nhiệm thu; cấp chứng từ thu tiền cho người nộp thuế khi thu tiền thuế; nộp tiền thuế đã thu được vào tài khoản của cơ quan quản lý thuế tại Kho bạc Nhà nước; quyết toán số tiền thuế thu được và chứng từ thu tiền thuế với cơ quan quản lý thuế; theo dõi và báo cáo với cơ quan quản lý thuế các trường hợp phát sinh người nộp thuế mới hoặc có thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh của người nộp thuế trên địa bàn ủy nhiệm thu.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm: Thông báo công khai các trường hợp ủy nhiệm thu thuế để người nộp thuế biết và thực hiện; cung cấp chứng từ thu thuế, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thu, nộp tiền thuế của cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu thuế.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu thuế quy định tại Điều này được hưởng kinh phí ủy nhiệm thu trích từ kinh phí hoạt động của cơ quan quản lý thuế. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích và sử dụng kinh phí ủy nhiệm thu quy định tại Khoản này.

#### **Điều 4. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế**

##### **1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế của cơ quan thuế**

###### **a) Bộ Tài chính có trách nhiệm:**

- Ban hành quy định quản lý rủi ro về thuế để nâng cao hiệu quả quản lý thuế và ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật về thuế;
- Ban hành bộ tiêu chí đánh giá rủi ro theo các chức năng đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ.

###### **b) Cơ quan thuế các cấp:**

- Sử dụng thông tin về người nộp thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý rủi ro về thuế;
- Quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu về người nộp thuế để đánh giá rủi ro trong quản lý thuế; đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế và xác định, lựa chọn đối tượng kiểm tra, thanh tra thuế theo quy định của pháp luật.

##### **2. Áp dụng quản lý rủi ro của cơ quan hải quan trong quản lý thuế.**

###### **a) Bộ Tài chính có trách nhiệm:**

- Ban hành quy định quản lý rủi ro về lĩnh vực hải quan;
- Ban hành bộ tiêu chí đánh giá rủi ro đáp ứng yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ. Quy định đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế;

###### **b) Tổng cục Hải quan xây dựng, quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin, dữ liệu tập trung liên quan đến người nộp thuế để đánh giá rủi ro phục vụ:**

- Kiểm tra điều kiện đăng ký hồ sơ khai thuế;
- Xác định hình thức kiểm tra hồ sơ khai thuế;
- Xác định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Xác định, lựa chọn đối tượng kiểm tra sau thông quan, kiểm tra, thanh tra thuế theo quy định của pháp luật;

- Đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế.

c) Cơ quan hải quan các cấp tổ chức áp dụng thống nhất các quy định về quản lý rủi ro, tiêu chí đánh giá rủi ro và quy định đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 5. Nguyên tắc tính thuế, khai thuế, nộp thuế**

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tính, xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước do mình kê khai, trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế ấn định thuế hoặc tính thuế theo quy định tại các Điều 37, 38 và 39 Luật quản lý thuế.

2. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

Trường hợp sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót thì được khai bổ sung, điều chỉnh hồ sơ khai thuế. Hồ sơ khai thuế bổ sung, điều chỉnh được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

Khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra, thanh tra; nếu người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp và được kiểm tra, thanh tra (liên quan đến thời kỳ, phạm vi kiểm tra, thanh tra) còn sai sót thì người nộp thuế được tự khai bổ sung, điều chỉnh; việc xử lý căn cứ chế độ quy định và nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc khai sót, chưa đúng phải điều chỉnh.

3. Trường hợp người nộp thuế tự tính thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế đã tính và khai với cơ quan quản lý thuế theo thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại các Điều 32, 33 của Luật quản lý thuế và các Khoản 9, 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

4. Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo nộp thuế hoặc quyết định thu thuế của cơ quan quản lý thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động kinh doanh có văn bản đề nghị gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh trước khi hết thời hạn tạm ngừng hoạt động kinh doanh thì phải có văn bản thông báo gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết đồng thời thực hiện nộp hồ sơ khai thuế theo quy định.

6. Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (sau đây viết tắt là APA) được thực hiện theo nguyên tắc giao dịch độc lập phản ánh giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết, trên cơ sở quy định của pháp luật Việt Nam, quy định tại các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế mà Việt Nam đã ký và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tổng cục Thuế căn cứ vào đề nghị của người nộp thuế hoặc đề nghị của cơ quan thuế nước ngoài để quyết định đàm phán APA.

**Điều 6. Xác định trước mã số, xác định trước trị giá hải quan, xác nhận trước xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.**

1. Trước khi làm thủ tục hải quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, chứng từ liên quan cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi sẽ làm thủ tục hải quan và có văn bản đề nghị xác định trước mã số, hoặc xác định trước trị giá hải quan, hoặc xác nhận trước xuất xứ cho hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi chung là xác định trước).

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố có văn bản đề nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét, giải quyết việc xác định trước của tổ chức, cá nhân.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và hồ sơ do tổ chức, cá nhân cung cấp, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thông báo bằng văn bản về kết quả xác định trước trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và công khai trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp hàng hóa phức tạp cần phải phân tích, giám định, xác minh làm rõ trước khi xác định trước thì thời hạn thông báo kết quả xác định trước có thể kéo dài hơn, nhưng tối đa không quá 90 (chín mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trường hợp cần xác minh làm rõ tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài thì thời hạn xác minh thực hiện theo thỏa thuận đã ký với nước ngoài.

Trường hợp không đủ cơ sở, thông tin để xác định trước, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo hoặc đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung thêm thông tin, tài liệu.